HIỆP ĐỊNH
TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VÀ PHÁP LÝ VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ, GIA ĐÌNH, LAO ĐỘNG VÀ HÌNH SỰ GIỮA CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CỘNG HOÀ BELARUS

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hoà Belarus (sau đây gọi là các Bên ký kết),

Với lòng mong muốn phát triển hơn nữa quan hệ hữu nghị giữa hai Nhà nước,

Nhằm tăng cường và hoàn thiện sự hợp tác lẫn nhau giữa hai Nhà nước trong lĩnh vực quan hệ pháp lý,

Đã quyết định ký kết Hiệp định này và thoả thuận những điều dưới đây:

PHẦN THỨ NHẤT
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1
Bảo vệ pháp lý

1. Công dân của Bên ký kết này được hưởng trên lãnh thổ của Bên ký kết kia sự bảo vệ pháp lý đối với quyền nhân thân và tài sản như công dân của Bên ký kết kia.

2. Công dân của Bên ký kết này có quyền tự do liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự của Bên ký kết kia; tại cơ quan này họ có quyền bày tỏ ý kiến, khởi kiện, yêu cầu khởi

tố vụ án và thực hiện những hành vi tố tụng khác theo cùng những điều kiện mà Bên ký kết kia dành cho công dân nước mình.

3. Những quy định của Hiệp định này liên quan đến công dân của các Bên ký kết cũng được áp dụng tương ứng đối với các pháp nhân được thành lập theo pháp luật và hoạt động trên lãnh thổ của một trong các Bên ký kết.

4. Trong Hiệp định này, khái niệm "các vấn đề dân sự" được hiểu bao gồm cả các vấn đề thương mại.

Điều 2

Tương trợ tư pháp

Toà án, Viện Kiểm sát và các cơ quan khác có thẩm quyền về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự (sau đây gọi là các cơ quan có thẩm quyền) sẽ tương trợ nhau trong việc giải quyết các vấn đề này.

Điều 3

Cách thức liên hệ

1. Về các vấn đề do Hiệp định này điều chỉnh, Toà án, Viện Kiểm sát và cơ quan Công chứng liên hệ với nhau qua Cơ quan trung ương, trừ trường Hiệp định này có quy định khác.

2. Trong Hiệp định này, Cơ quan trung ương về phía Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Bộ Tư pháp Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; về phía Cộng hoà Belarus là Bộ Tư pháp Cộng hoà Belarus, Toà án tối cao Cộng hoà Belarus, Toà kinh tế thượng thẩm Cộng hoà Belarus và Viện Kiểm sát Cộng hoà Belarus.

3. Các cơ quan nói trên gửi và thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp theo thẩm quyền do pháp luật nước mình quy định.

4. Các cơ quan khác của các Bên ký kết có thẩm quyền về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự liên hệ với nhau thông qua Toà án và Viện Kiểm sát, nếu Hiệp định này không có quy định khác.

5. Các Cơ quan trung ương có thể thoả thuận những vấn đề cụ thể thuộc thẩm quyền của mình mà Toà án và Viện Kiểm sát của các Bên ký kết có thể được liên hệ trực tiếp với nhau.

Điều 4

Ngôn ngữ

1. Khi thực hiện Hiệp định này, các Bên ký kết thực hiện tương trợ tư pháp bằng ngôn ngữ chính thức của mình, kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ chính thức của Bên ký kết kia hoặc tiếng Nga.

2. Bản dịch yêu cầu tương trợ tư pháp, cũng như bản dịch các giấy tờ kèm theo cần phải gửi theo quy đinh cần phải gửi theo quy định của Hiệp định này, phải được người phiên dịch chính thức dịch và chứng thực.

Điều 5

Phạm vi tương trợ tư pháp

Các Bên ký kết thực hiện tương trợ tư pháp cho nhau bằng cách tiến hành các hành vi tố tụng như lập, gửi và tống đạt giấy tờ, chuyển giao các vụ việc dân sự, hình sự và các loại vụ việc khác, cung cấp thông tin về thực tiễn xét xử, về pháp luật hiện hành, cũng như tương trợ tư pháp trong các trường hợp khác do Hiệp định này quy định.

Điều 6

Nội dung và hình thức của yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp phải có các nội dung sau đây:

1) Tên cơ quan yêu cầu;

2) Tên cơ quan được yêu cầu;

3) Tên vụ việc được yêu cầu tương trợ tư pháp;

4) Họ tên các bên đương sự, người bị tình nghi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo hoặc người bị kết án, nơi thường trú hoặc tạm trú, quốc tịch, nghề nghiệp của họ; đối với vụ án hình sự, nếu có thể thì cả nơi sinh, ngày sinh và họ tên của cha mẹ họ; đối với pháp nhân thì ghi rõ tên và trụ sở;

5) Họ tên và địa chỉ của người đại diện của những người nói tại điểm 4 khoản này;

6) Nội dung yêu cầu tương trợ tư pháp và các dữ liệu cần thiết cho việc thi hành yêu cầu đó, trong đó có họ tên và địa chỉ của người làm chứng, ngày sinh và nơi sinh của họ, nếu biết;

7) Riêng đối với vụ án hình sự còn phải miêu tả cả tội phạm đã thực hiện và nêu tội danh.

2. Văn bản yêu cầu tương trợ tư pháp phải có chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu chính thức của cơ quan yêu cầu.

3. Khi yêu cầu tương trợ tư pháp, các Bên ký kết sử dụng các mẫu giấy tờ in sẵn bằng ngôn ngữ chính thức do các Bên ký kết cùng thoả thuận.

Điều 7

Cách thức thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp

1. Khi thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp, cơ quan được yêu cầu áp dụng pháp luật của nước mình. Nhưng theo đề nghị của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu có thể áp dụng các quy phạm tố tụng của Bên ký kết yêu cầu, nếu các quy phạm đó không trái với pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu.

2. Nếu cơ quan được yêu cầu không có thẩm quyền thực hiện uỷ thác, cơ quan này sẽ chuyển yêu cầu tương trợ tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền, đồng thời thông báo cho cơ quan yêu cầu biết.

3. Nếu không rõ địa chỉ của người liên quan đến yêu cầu tương trợ tư pháp, cơ quan được yêu cầu sẽ tiến hành mọi biện pháp cần thiết để tìm ra địa chỉ đúng của người đó.

4. Theo đề nghị của cơ quan yêu cầu, cơ quan được yêu cầu thông báo kịp thời cho cơ quan yêu cầu và các bên đương sự biết về thời gian và địa điểm thực hiện uỷ thác. Đại diện của cơ quan yêu cầu có thể tại nơi thực hiện uỷ thác nếu được sự đồng ý của cơ quan được yêu cầu.

5. Sau khi thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp, cơ quan được yêu cầu chuyển tài liệu cho cơ quan yêu cầu. Nếu không thể thực hiện được yêu cầu tương trợ tư pháp, cơ quan được yêu cầu sẽ gửi trả lại hồ sơ cho cơ quan yêu cầu, đồng thời thông báo lý do không thực hiện được.

Điều 8

Tống đạt giấy tờ

Cơ quan được yêu cầu, căn cứ vào các quy định hiện hành của nước mình, thực hiện việc tống đạt giấy tờ, nếu giấy tờ cần được tống đạt được lập bằng ngôn ngữ chính thức của Bên ký kết được yêu cầu hoặc kèm theo bản

dịch có chứng thực ra ngôn ngữ của Bên ký kết đó. Nếu giấy tờ không được lập bằng ngôn ngữ của Bên ký kết được yêu cầu hoặc không kèm theo bản dịch, thì chỉ được tống đạt, khi người cần được tống đạt tự nguyện nhận.

Điều 9

Chứng cứ xác nhận việc tống đạt giấy tờ

Việc tống đạt giấy tờ được xác nhận bằng giấy xác nhận tống đạt có chữ ký của người nhận và của người tống đạt, cách thức, nơi và thời gian tống đạt hoặc giấy chứng nhận khác của cơ quan tống đạt xác nhận việc tống đạt cách thức và thời gian tống đạt. Giấy tờ xác nhận đó hoặc giấy chứng nhận khác cần phải được đóng dấu chính thức của cơ quan được yêu cầu. Nếu hồ sơ được gửi thành hai bản thì chỉ cần kèm theo giấy xác nhận trong một bản.

Điều 10

Tống đạt giấy tờ và lấy lời khai của công dân thông qua cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự

Các bên ký kết có quyền tống đạt giấy tờ cho công dân nước mình và tiến hành lấy lời khai họ thông qua cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự. Khi thực hiện, các Bên không được áp dụng các biện pháp cưỡng chế.

Điều 11

Công nhận giấy tờ

1. Giấy tờ do Cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết này lập hoặc chứng thực hợp thức có chữ ký của người có thẩm quyền của cơ quan đó và được đóng dấu chính thức, thì được công nhận có giá trị trên lãnh thổ của Bên ký kết kia mà không cần phải hợp pháp hoá. Quy định này cũng được áp dụng đối với bản sao chụp và bản dịch các giấy tờ đã được cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

2. Giấy tờ được coi là chính thức trên lãnh thổ của Bên ký kết này cũng có giá trị chính thức trên lãnh thổ của Bên ký kết kia.

Điều 12

Bảo vệ người làm chứng hoặc người giám định

1. Trong quá trình điều tra hoặc xét xử trên lãnh thổ của một trong các Bên ký kết, nếu cần phải triệu tập người làm chứng hoặc người giám định trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì phải liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền hữu quan của Bên ký kết đó để yêu cầu thực hiện sự tương trợ này.

2. Trong giấy triệu tập người làm chứng hoặc người giám định không được đe doạ áp dụng các biện pháp cưỡng chế đối với họ trong trường hợp họ không có mặt theo giấy triệu tập.

3. Người làm chứng hoặc người giám định, không kể là công dân của nước nào, mà tự nguyện đến cơ quan của Bên ký kết yêu cầu theo giấy triệu tập, thì không thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử phạt vi phạm hành chính, bị bắt giữ tước tự do, bị bắt chấp hành hình phạt về bất cứ một hành vi nào được thực hiện trước khi người đó qua biên giới của Bên ký kết yêu cầu.

4. Người làm chứng hoặc người giám định sẽ không được hưởng sự đảm bảo quy định tại khoản 3 Điều này, nếu họ không rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu trong thời hạn 7 ngày, kể từ thời điểm được cơ quan yêu cầu thông báo sự có mặt của họ là không cần thiết nữa. Không tính vào thời hạn này thời gian mà người làm chứng hoặc người giám định không thể rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu vì những nguyên nhân không phụ thuộc vào họ.

5. Người làm chứng hoặc người giám định đến lãnh thổ của Bên ký kết kia theo giấy triệu tập, có quyền được cơ quan đã triệu tập hoàn lại các khoản chi phí đi đường, lưu trú ở nước ngoài, cũng như khoản tiền lương không được nhận trong những ngày nghỉ việc. Ngoài ra, người giám định còn được hưởng thù lao giám định. Trong giấy triệu tập phải ghi rõ các khoản và mức tiền mà những người làm chứng hoặc giám định có quyền được hưởng. Nếu người làm chứng hoặc giám định yêu cầu, Bên ký kết triệu tập sẽ ứng trước một số tiền để thanh toán các khoản chi phí.

6. Các quy định của các khoản từ 1 đến 5 của Điều này cũng được áp dụng đối với người bị hại khi người đó cung cấp chứng cứ, cũng như đối với

người đại diện hợp pháp của người bị hại hoặc người làm chứng không thể tự thực hiện được các quyền của mình.

Điều 13

Gửi giấy tờ về hộ tịch và các giấy tờ khác

1. Theo yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền của các Bên ký kết cam kết sẽ gửi cho nhau các giấy tờ về hộ tịch.

2. Công dân của Bên ký kết này có thể trực tiếp gửi đơn đề nghị chuyển các giấy tờ hộ tịch cho cơ quan đăng ký hộ tịch của Bên ký kết kia. Các giấy tờ này được gửi cho người có đơn thông qua cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Bên ký kết đã cấp các giấy tờ đó có thu phí.

Điều 14

Gửi giấy tờ về học vấn, thâm niên

lao động và các giấy tờ khác

Công dân của Bên ký kết này có thể gửi trực tiếp đơn cho cơ quan có thẩm quyền hữu quan của Bên ký kết kia đề nghị cấp và gửi các giấy tờ về học vấn, thâm niên lao động và các giấy tờ khác liên quan đến quyền và lợi ích tài sản hoặc phi tài sản. Các giấy tờ được gửi cho những công dân có đơn thông qua cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Bên ký kết có cơ quan đã cấp các giấy tờ đó. Cơ quan đại điện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự thu phí gửi giấy tờ cho người có đơn.

Điều 15

Cung cấp thông tin

1. Cơ quan trung ương của các Bên ký kết này cung cấp cho nhau các văn bản luật và văn bản quy phạm pháp luật khác trong lĩnh vực pháp luật dân sự, gia đình, lao động và hình sự.

2. Cơ quan trung ương của các Bên ký kết cung cấp cho nhau thông tin về pháp luật hiện hành hoặc đã có hiệu lực của nước mình, cũng như các thông tin về thực tiễn xét xử, công chứng và kiểm sát.

Điều 16

Chuyển giao đồ vật và tiền

Nếu để thực hiện Hiệp định này mà cần phải chuyển giao đồ vật hoặc tiền từ lãnh thổ của Bên ký kết này sang lãnh thổ của Bên ký kết kia, cũng như cho cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Bên ký kết kia, thì việc chuyển giao đó được thực hiện phù hợp với pháp luật của Bên ký kết nơi có cơ quan thực hiện việc chuyển giao.

Điều 17

Xác minh địa chỉ và các thông tin khác

1. Toà án và Viện Kiểm sát của các Bên ký kết sẽ hỗ trợ cho nhau trong việc xác minh địa chỉ của những người có mặt trên lãnh thổ của nước mình.

2. Nếu Toà án của Bên ký kết này thụ lý vụ kiện phát sinh từ quan hệ dân sự, gia đình, lao động liên quan đến đương sự đang có mặt trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì Toà án của Bên ký kết đó khi có yêu cầu sẽ hỗ trợ xác nhận nơi làm việc và mức thu nhập của người đó.

Điều 18

Chi phí tương trợ tư pháp

1. Mỗi Bên ký kết chịu các chi phí thực hiện tương trợ tư pháp phát sinh trên lãnh thổ nước mình.

2. Cơ quan được yêu cầu của Bên ký kết này thông báo cho cơ quan yêu cầu của Bên ký kết kia biết về số chi phí đã phải bỏ ra để thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp. Nếu cơ quan yêu cầu thu được số chi phí này từ đương sự có trách nhiệm phải trả, thì số tiền thu được thuộc về Bên ký kết đã thu.

Điều 19

Từ chối tương trợ tư pháp

1. Tương trợ tư pháp không thể được thực hiện, nếu việc thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp đó có thể gây phương hại đến chủ quyền hoặc an ninh hay những nguyên tắc cơ bản của pháp luật hiện hành của Bên ký kết được yêu cầu.

2. Nếu từ chối yêu cầu tương trợ tư pháp, Bên ký kết yêu cầu thông báo ngay về lý do từ chối.

PHẦN THỨ HAI
QUAN HỆ PHÁP LÝ VỀ CÁC VẤN ĐỀ DÂN SỰ, GIA ĐÌNH VÀ LAO ĐỘNG

Điều 20
Quy định chung

Nếu, theo quy định của Hiệp định này, cơ quan của cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền về một vấn đề nào đó mà vụ việc đã được khởi kiện tại cơ quan của Bên ký kết này, thì cơ quan tương ứng của Bên ký kết kia sẽ không có thẩm quyền nữa.

CHƯƠNG I
QUAN HỆ PHÁP LÝ VỀ QUY CHẾ NHÂN THÂN

Điều 21
Năng lực pháp luật và năng lực hành vi

1. Năng lực pháp luật và năng lực hành vi của cá nhân được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân.

2. Năng lực pháp luật của pháp nhân được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi thành lập pháp nhân đó.

Điều 22
Tuyên bố một người mất năng lực hành vi, bị hạn chế năng lực hành vi

Trừ trường hợp quy định tại Điều 23 Hiệp định này, việc tuyên bố một người bị mất năng lực hành vi, bị hạn chế năng lực hành vi thuộc thẩm quyền của Toà án và tuân theo pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân.

Điều 23

Chuyển giao thẩm quyền về việc tuyên bố người mất năng lực hành vi, bị hạn chế năng lực hành vi

1. Nếu Toà án của Bên ký kết này xác định rằng có căn cứ để tuyên bố một người là công dân của Bên ký kết kia đang cư trú hoặc lưu trú trên lãnh thổ nước đó mất năng lực hành vi, bị hạn chế năng lực hành vi, thì thông báo việc này cho Toà án tương ứng của Bên ký kết kia biết.

2. Trong trường hợp khẩn cấp, Toà án của Bên ký kết nơi người đó có nơi cư trú hoặc lưu trú, có thể tiến hành các biện pháp cần thiết theo pháp luật nước mình để bảo vệ người đó hoặc tài sản của người đó. Thông tin về các biện pháp này được gửi ngay cho Toà án tương ứng của Bên ký kết mà người đó là công dân. Những biện pháp này sẽ có hiệu lực cho đến khi Toà án của Bên ký kết mà người đó là công dân tiến hành các biện pháp đó.

3. Nếu Toà án của Bên ký kết kia được thông báo theo quy định tại khoản 1 Điều này mà tuyên bố giao việc thực hiện những hành vi tố tụng tiếp theo cho Toà án nơi người đó cư trú hoặc nơi lưu trú không đưa ra ý kiến gì trong thời hạn ba tháng, thì Toà án nơi người đó cư trú hoặc lưu trú có thể xem xét ra quyết định tuyên bố người đó bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi, bị hạn chế năng lực hành vi theo quy định của pháp luật nước mình, nếu pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân cũng quy định các căn cứ như vậy để tuyên bố hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi, bị hạn chế năng lực hành vi. Quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi, bị hạn chế năng lực hành vi được gửi cho Toà án tương ứng của Bên ký kết kia.

Điều 24

Huỷ quyết định tuyên bố người bị mất năng lực hành vi, bị hạn chế năng lực hành vi

Các quy định tại Điều 22 và Điều 23 của Hiệp định này cũng được áp dụng đối với việc huỷ bỏ quyết định tuyên mất năng lực hành vi, bị hạn chế năng lực hành vi.

Điều 25

Tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết

và xác nhận sự kiện chết

1. Việc tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết, cũng như việc xác nhận sự kiện chết được thực hiện theo pháp luật của Bên ký kết mà theo những tin tức cuối cùng người đó là công dân khi còn sống.

2. Việc tuyên bố một người mất tích hoặc chết, cũng như việc xác nhận sự kiện chết thuộc thẩm quyền của Toà án của Bên ký kết mà theo tin tức cuối cùng người đó là công dân khi còn sống.

3. Toà án của Bên ký kết này có thể tuyên bố công dân của Bên ký kết kia mất tích hoặc là đã chết, cũng như xác nhận sự kiện chết của người đó trong các trường hợp sau đây:

1)Theo yêu cầu của người muốn thực hiện các quyền phát sinh từ quyền thừa kế của mình hoặc các quyền phát sinh từ quan hệ tài sản giữa vợ chồng đối với bất động sản của người bị tuyên bố mất tích, chết, cũng như liên quan đến việc xác nhận sự kiện chết khi tài sản đó để lại trên lãnh thổ của Bên ký kết có Toà án phải ra quyết định về việc đó;

2)Theo yêu cầu của chồng (hoặc vợ) của người bị tuyên bố chết hoặc mất tích mà vào thời điểm nộp đơn yêu cầu cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết có Toà án phải quyết định về việc đó.

4. Quyết định của Toà án được tuyên theo khoản 3 Điều này chỉ có hiệu lực pháp lý trên lãnh thổ của Bên ký kết có Toà án đã ra quyết định đó.

CHƯƠNG II

QUAN HỆ PHÁP LÝ VỀ CÁC VẤN ĐỀ GIA ĐÌNH

Điều 26

Kết hôn

1. Về điều kiện kết hôn mỗi bên đương sự tuân theo pháp luật của Bên ký kết mà người đó là công dân. Ngoài ra, về những trường hợp cấm kết hôn, việc kết hôn phải tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi tiến hành kết hôn.

2. Nghi thức kết hôn tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi tiến hành kết hôn.

3. Nghi thức kết hôn do đại diện ngoại giao hoặc viên chức lãnh sự có thẩm quyền đăng ký tuân theo pháp luật của Bên ký kết cử đại diện ngoại giao hoặc viên chức lãnh sự.

Điều 27

Quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ chồng

1. Quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ chồng được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà họ là công dân.

2. Nếu một người là công dân của Bên ký kết này, còn người kia là công dân của Bên ký kết kia, thì quan hệ nhân thân và tài sản của họ được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi họ cùng cư trú. Nếu một người cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết này, còn người kia cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết có Toà án đang xem xét vụ việc.

3. Các vấn đề về quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ chồng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền của Toà án của Bên ký kết mà vợ chồng là công dân. Nếu hai vợ chồng cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì Toà án của Bên ký kết ấy cũng có thẩm quyền giải quyết.

4. Toà án của Bên ký kết nơi hai vợ chồng cư trú có thẩm quyền giải quyết các vụ việc liên quan đến quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản được quy định tại khoản 2 Điều này. Nếu một người cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết này, còn người kia cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì Toà án của cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền giải quyết.

Điều 28

Ly hôn

1. Việc ly hôn tuân theo pháp luật của Bên ký kết mà vợ chồng đều là công dân vào thời điểm nộp đơn xin ly hôn. Nếu hai vợ chồng đều thường trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết đó.

2. Nếu vào thời điểm gửi đơn xin ly hôn một người là công dân của Bên ký kết này, còn người kia là công dân của Bên ký kết kia thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của Bên ký kết nơi họ cùng cư trú. Nếu một người cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết này, còn người kia cư trú trên lãnh thổ

của Bên ký kết kia thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết có cơ quan nhận đơn giải quyết việc ly hôn.

3. Việc ly hôn trong những trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền của cơ quan của Bên ký kết mà cả hai vợ chồng đều là công dân vào thời điểm nộp đơn xin ly hôn. Nếu cả hai vợ chồng đều cư trú trên lãnh thổ Bên ký kết kia thì cơ quan của Bên ký kết đó cũng có thẩm quyền giải quyết.

4. Việc ly hôn quy định tại khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan của Bên ký kết nơi hai vợ chồng cư trú. Nếu một người cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết này, còn người kia cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì cơ quan của cả hai Bên ký kết đều có thẩm quyền giải quyết.

5. Toà án có thẩm quyền ra quyết định ly hôn cũng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về quyền làm cha mẹ và trợ cấp nuôi con chưa đủ 18 tuổi.

Điều 29

Huỷ kết hôn trái pháp luật

1. Việc huỷ kết hôn trái pháp luật theo pháp luật của Bên ký kết nơi đã tiến hành kết hôn.

2. Thẩm quyền của toà án trong việc huỷ kết hôn trái pháp luật được xác định theo quy định tại Điều 28 của Hiệp định này.

Điều 30

Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con

1. Quan hệ pháp lý giữa cha mẹ, con cũng như yêu cầu trợ cấp nuôi con được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người con là công dân.

2. Việc truy nhận cha và tranh chấp về việc truy nhận cha cho con được giải quyết theo pháp luật của Bên ký kết mà người con là công dân.

3. Các vấn đề quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết mà người con là công dân, cũng như cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết nơi người con thường trú.

Điều 31

Các yêu cầu khác về cấp dưỡng

1. Đối với các yêu cầu khác về cấp dưỡng thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết nơi người yêu cầu cấp dưỡng cư trú.

2. Những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án của Bên ký kết nơi người yêu cầu cấp dưỡng thường trú.

Điều 32

Nuôi con nuôi

1. Việc giải quyết vấn đề nuôi con nuôi tuân theo pháp luật và thuộc thẩm quyền của Bên ký kết nơi con nuôi thường trú.

2. Nếu con nuôi là công dân Bên ký kết này nhưng vấn đề nuôi con nuôi lại được cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết khác giải quyết, thì khi quyết định cần có sự cho phép sơ bộ của cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết mà con nuôi là công dân. Giấy cho phép này được tống đạt theo pháp luật của Bên ký kết đó.

Điều 33

Giám hộ và trợ tá

1. Các vấn đề về giám hộ và trợ tá được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người cần được giám hộ và trợ tá là công dân, trừ trường hợp Hiệp định này quy định khác.

2. Các vấn đề về giám hộ và trợ tá thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết mà người cần được giám hộ hoặc trợ tá là công dân.

Điều 34

Các biện pháp giám hộ và trợ tá

1. Nếu để bảo vệ lợi ích của công dân của Bên ký kết này thường trú, tạm trú hoặc có tài sản trên lãnh thổ của Bên ký kết kia mà phát sinh sự cần thiết phải chỉ định người giám hộ hoặc trợ tá thì cơ quan của Bên ký kết đó thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 33 của Hiệp định này về sự cần thiết đó.

2. Trong trường hợp khẩn cấp, cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết kia được quy định trong khoản 1 Điều này sẽ tiến hành các biện pháp tạm thời cần thiết theo quy định của pháp luật nước mình và thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 33 của Hiệp định này biết về việc tiến hành các biện pháp tạm thời đó. Những biện pháp tạm thời này có hiệu lực cho đến khi cơ quan được quy định trong khoản 2 Điều 33 Hiệp định này có quyết định khác.

Điều 35

Chuyển giao thẩm quyền về giám hộ và trợ tá

Nếu cơ quan của Bên ký kết được thông báo theo khoản 1 Điều 34 của Hiệp định này tuyên bố chuyển giao việc giám hộ hoặc trợ tá cho cơ quan của Bên ký kết kia, nơi người được giám hộ hoặc trợ tá có nơi thường trú, tạm trú hoặc nơi có tài sản hoặc không có ý kiến phản đối trong thời hạn 3 tháng, thì cơ quan của Bên ký kết kia sẽ tiến hành việc giám hộ hoặc trợ tá theo pháp luật nước mình.

CHƯƠNG III

QUAN HỆ PHÁP LÝ VỀ TÀI SẢN

Điều 36

Bất động sản

1. Quan hệ pháp lý về bất động sản được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi có bất động sản đó.

2. Các quan hệ pháp lý về bất động sản thuộc thẩm quyền của cơ quan của Bên ký kết nơi có bất động sản.

Điều 37

Hình thức hợp đồng

1. Hình thức hợp đồng tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi giao kết hợp đồng.

2. Hình thức hợp đồng về bất động sản tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi có bất động sản đó.

Điều 38

Nghĩa vụ hợp đồng

1. Nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi giao kết hợp đồng, nếu các bên tham gia hợp đồng không lựa chọn pháp luật áp dụng.

2. Các vấn đề về nghĩa vụ được quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án của Bên ký kết nơi bị đơn thường trú hoặc tạm trú. Toà án của Bên ký kết nơi nguyên đơn thường trú hoặc tạm trú cũng có thẩm quyền giải quyết, nếu trên lãnh thổ của nước này có đối tượng tranh chấp hoặc tài sản của bị đơn.

3. Các bên tham gia quan hệ hợp đồng, theo thoả thuận, có thể có quyết định về Toà án có thẩm quyền giải quyết các vụ việc về quan hệ hợp đồng khác với quy định của khoản 2 Điều này.

Điều 39

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

1. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi xảy ra hoàn cảnh làm căn cứ để yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại. Nếu nguyên đơn và bị đơn đều là công dân của một Bên ký kết thì áp dụng pháp luật của Bên ký kết đó.

2. Các vấn đề quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án của Bên ký kết nơi xảy ra hoàn cảnh làm căn cứ để yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại, hoặc nơi bị đơn cư trú. Toà án của Bên ký kết nơi nguyên đơn thường trú cũng có thẩm quyền giải quyết, nếu trên lãnh thổ của nước này có tài sản của bị đơn.

Điều 40

Thời hiệu tố tụng

Vấn đề về thời hiệu tố tụng tuân theo pháp luật của Bên ký kết đã được áp dụng để điều chỉnh mối quan hệ pháp luật tương ứng.

CHƯƠNG IV
CÁC VẤN ĐỀ VỀ THỪA KẾ

Điều 41
Nguyên tắc bình đẳng

1. Công dân của Bên ký kết này có thể được hưởng tài sản và các quyền khác trên lãnh thổ của Bên ký kết kia do thừa kế theo pháp luật hoặc di chúc trong trường hợp người để lại thừa kế chết theo cùng những điều kiện và mức độ như công dân của Bên ký kết đó.

2. Công dân của Bên ký kết này trước khi chết có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình trên lãnh thổ của Bên ký kết kia.

Điều 42
Pháp luật áp dụng

1. Quan hệ pháp luật về thừa kế động sản do pháp luật của Bên ký kết mà người để lại thừa kế là công dân vào thời điểm chết điều chỉnh.

2. Quan hệ pháp luật về thừa kế bất động sản do pháp luật của Bên ký kết nơi có bất động sản đó điều chỉnh.

3. Việc phân biệt di sản là động sản hay bất động sản được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi có di sản đó.

Điều 43
Chuyển giao di sản cho Nhà nước

Nếu theo pháp luật của Bên ký kết quy định tại Điều 42 của Hiệp định này không có người thừa kế, thì động sản thuộc về Bên ký kết mà người để lại thừa kế là công dân vào thời điểm chết, còn bất động sản thuộc về Bên ký kết nơi có bất động sản đó.

Điều 44

Di chúc

1. Năng lực lập hoặc huỷ bỏ di chúc, cũng như hậu quả pháp lý của những nhược điểm về thể hiện ý chí của người lập di chúc, được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người để lại thừa kế là công dân vào thời điểm lập hoặc huỷ bỏ di chúc.

2. Hình thức lập hoặc huỷ bỏ di chúc được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người để lại thừa kế là công dân vào thời điểm lập hoặc huỷ bỏ di chúc. Tuy nhiên, việc tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi lập hoặc huỷ bỏ di chúc cũng được coi là hợp thức.

Điều 45

Thẩm quyền của cơ quan giải quyết các vấn đề về thừa kế

1. Việc giải quyết các vấn đề về thừa kế động sản thuộc thẩm quyền của Bên ký kết mà người để lại thừa kế là công dân vào thời điểm chết.

2. Việc giải quyết các vấn đề về thừa kế bất động sản thuộc thẩm quyền của Bên ký kết nơi có bất động sản đó.

3. Nếu tất cả động sản là di sản của công dân của Bên ký kết này ở trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì theo đề nghị của một người thừa kế và được sự đồng ý của tất cả những người thừa kế đã biết khác, cơ quan của Bên ký kết đó sẽ tiến hành các thủ tục giải quyết việc thừa kế.

Điều 46

Mở và công bố di chúc

Việc mở và công bố di chúc do cơ quan của Bên ký kết nơi để lại di chúc đó tiến hành. Bản sao di chúc và biên bản mở và công bố di chúc được gửi cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc thừa kế.

Điều 47

Thẩm quyền của cơ quan đại diện ngoại giao hoặc lãnh sự về việc nhận di sản

Về việc nhận di sản, bao gồm cả các tranh chấp về thừa kế, cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Bên ký kết này có thẩm quyền đại diện (trừ quyền từ chối thừa kế) và bảo vệ lợi ích của công dân nước mình trước các cơ quan của Bên ký kết kia mà không cần phải có uỷ quyền, nếu những công dân đó không cư trú trên lãnh thổ của Bên ký kết ấy và không cử người đại diện có thẩm quyền.

Điều 48

Chuyển giao tài sản của người chết để lại thừa kế

Nếu công dân của Bên ký kết này chết trong thời gian đi lại trên lãnh thổ của Bên ký kết kia nơi người đó không có nơi thường trú, thì các tài sản người đó mang theo được chuyển cho cơ quan ngoại giao hoặc lãnh sự của Bên ký kết mà người đó là công dân bảo quản.

Điều 49

Chuyển giao tài sản thừa kế

1. Nếu sau khi đã giải quyết xong thủ tục thừa kế trên lãnh thổ của Bên ký kết này mà những người thừa kế lại có nơi cư trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì tài sản hoặc số tiến thu được do bán động sản hoặc bất động sản được chuyển cho cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Bên ký kết ấy.

2. Cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề về nhận tài sản thừa kế ra quyết định chuyển giao tài sản thừa kế cho cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự.

3. Tài sản đó có thể được chuyển giao, nếu:

1)Tất cả các yêu cầu của người chủ nợ của người để lại thừa kế, đã được lập theo thời hạn, được quy định theo pháp luật của Bên ký kết nơi có tài sản thừa kế đã được thanh toán hoặc đảm bảo thanh toán.

2)Trả hết hoặc đảm bảo trả hết các khoản lệ phí về thừa kế.

3)Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận việc chuyển ra nước ngoài tài sản thừa kế trong trường hợp cần thiết.

4. Việc chuyển tiền được tiến hành theo pháp luật hiện hành của các Bên ký kết.

CHƯƠNG V
QUAN HỆ PHÁP LUẬT VỀ LAO ĐỘNG

Điều 50
Pháp luật áp dụng và thẩm quyền

1. Nếu các bên không lựa chọn pháp luật áp dụng, thì việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ lao động và các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng lao động đó được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi công việc đang, đã hoặc cần được thực hiện.

2. Các vấn đề quy định tại khoản 1 Điều này thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án của Bên ký kết nơi công việc đang, đã hoặc cần được thực hiện. Toà án của Bên ký kết nơi thường trú hoặc lưu trú của bị đơn, cũng như của nguyên đơn, nếu trên lãnh thổ của nước này có đối tượng tranh chấp hoặc tài sản của bị đơn.

3. Các bên tham gia hợp đồng lao động có thể thoả thuận lựa chọn toà án có thẩm quyền khác với toà án được quy định tại khoản 2 Điều này.

CHƯƠNG VI
ÁN PHÍ VÀ ƯU ĐÃI TỐ TỤNG

Điều 51
Miễn cược án phí

Công dân của một Bên ký kết cư trú trên lãnh thổ của bất kỳ Bên ký kết nào khởi kiện vụ án trước các cơ quan có thẩm quyền về dân sự, gia đình, lao động của Bên ký kết kia không bắt buộc phải nộp tiền cược án phí áp

dụng đối với người nước ngoài chỉ vì lý do họ là người nước ngoài hoặc không có nơi thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của Bên ký kết đó.

Điều 52

Miễn án phí và phí luật sư bào chữa

1. Công dân của Bên ký kết này trên lãnh thổ của Bên ký kết kia được miễn nộp các khoản án phí và phí luật sư bào chữa theo cùng những điều kiện và mức độ như công dân của Bên ký kết kia.

2. Các ưu đãi về án phí quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng đối với tất cả các hành vi tố tụng, kể cả việc thi hành án.

3. Người được Toà án của Bên ký kết này cho miễn nộp án phí đối với một vụ án nhất định thì cũng được miễn nộp tiền án phí đối với các chi phí phát sinh trong việc tiến hành các hành vi tố tụng liên quan đến vụ án này trên lãnh thổ của Bên ký kết kia.

Điều 53

Thủ tục để được miễn án phí

1. Người xin miễn nộp tiền án phí được quy định trong Điều 52 Hiệp định này phải nộp giấy chứng nhận về tình trạng nhân thân, gia đình và tài sản. Giấy chứng nhận này phải do cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết nơi người làm đơn thường trú hoặc tạm trú cấp.

2. Nếu người làm đơn không có nơi thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của các Bên ký kết, thì giấy chứng nhận có thể do cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của Bên ký kết mà người đó là công dân cấp.

3. Để ra quyết định về miễn nộp tiền án phí quy định trong Điều 52 Hiệp định này, Toà án có thể yêu cầu cơ quan đã cấp giấy chứng nhận nói trên giải thích hoặc cung cấp thêm thông tin cần thiết.

4. Nếu pháp luật của Bên ký kết có Toà án ra quyết định về việc miễn án phí không quy định bắt buộc phải nộp giấy chứng nhận về tình trạng nhân thân, gia đình và tài sản thì chỉ cần đơn là đủ.

Điều 54

Thủ tục nộp đơn xin miễn án phí

1. Công dân của Bên ký kết này muốn xin miễn nộp tiền án phí quy định trong Điều 52 Hiệp định này tại Toà án của Bên ký kết kia, có thể đề đạt việc này bằng văn bản với Toà án có thẩm quyền nơi người đó thường trú hoặc tạm trú để đưa vào biên bản. Toà án này sẽ chuyển các giấy tờ quy định tại Điều 53 của Hiệp định này cho Toà án có thẩm quyền của Bên ký kết kia.

2. Đơn xin miễn nộp tiền án phí quy định tại khoản 1 Điều này có thể được nộp cùng một lúc với đơn khởi kiện.

Điều 55

Thời hạn

1. Trong trường hợp Toà án của Bên ký kết này yêu cầu bên tham gia tố tụng thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia nộp tiền án phí hoặc sửa chữa những khiếm khuyết trong đơn khởi kiện hoặc đơn xin miễn nộp án phí, thì phải quy định thời hạn cho họ thực hiện những công việc này không ít hơn một tháng. Thời hạn này được tính từ ngày họ được tống đạt giấy tờ thông báo về việc này.

2. Nếu Toà án của Bên ký kết này đặt ra một thời hạn cho các bên tham gia tố tụng cư trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của Bên ký kết kia tiến hành các hành vi tố tụng, thì thời hạn thực hiện được tính theo ngày ghi trên con dấu của cơ quan bưu điện của Bên ký kết nơi giấy tờ đã được gửi đi.

3. Trong trường hợp Toà án yêu cầu phải chuyển tiền án phí sang lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì thời hạn thực hiện được tính theo ngày tiền được chuyển vào ngân hàng của Bên ký kết nơi người tham gia tố tụng cư trú.

4. Toà án áp dụng pháp luật của nước mình để xem xét hậu quả của các trường hợp vi phạm thời hạn.

CHƯƠNG VII
CÔNG NHẬN VÀ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH

Điều 56
Công nhận những quyết định mà không cần thi hành

1. Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về các vụ kiện dân sự, gia đình, lao động do Toà án của Bên ký kết này tuyên mà không cần thi hành trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì được mặc nhiên công nhận mà không cần phải tiến hành thủ tục công nhận, nếu trước đó Toà án của Bên ký kết ấy chưa tuyên một bản án hoặc quyết định nào đã có hiệu lực pháp luật về cùng vụ việc đó, cũng như không có thẩm quyền giải quyết riêng biệt đối với vụ việc đó theo quy định của Hiệp định này hoặc theo quy định của pháp luật trong nước của Bên ký kết đó trong trường hợp Hiệp định này không quy định.

2. Quyết định về những vụ kiện hôn nhân, gia đình, lao động của các cơ quan khác, không phải là Toà án, của Bên ký kết này được công nhận trên lãnh thổ của Bên ký kết kia theo quy định tại các điều từ Điều 57 đến Điều 60 của Hiệp định này.

Điều 57
Công nhận và thi hành quyết định của Toà án

1. Theo những điều kiện quy định tại Hiệp định này, các Bên ký kết công nhận và thi hành trên lãnh thổ nước mình những bản án, quyết định sau đây được tuyên trên lãnh thổ của Bên ký kết kia:

1)Bản án, quyết định của Toà án về các vụ kiện dân sự, gia đình và lao động;

2) Phần bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra trong bản án, quyết định hình sự của Toà án.

2. Thoả thuận hoà giải của các đương sự được giao kết theo quy định của pháp luật về tranh chấp tài sản về dân sự, gia đình và lao động cũng được coi là quyết định của Toà án theo khoản 1 Điều này.

Điều 58

Điều kiện công nhận và thi hành bản án, quyết định của Toà án

Bản án, quyết định nói tại Điều 57 của Hiệp định này được công nhận và thi hành trên lãnh thổ Bên ký kết kia, nếu:

1. Theo pháp luật của Bên ký kết nơi đã ra bản án, quyết định, bản án, quyết định đó đã có hiệu lực pháp luật và cần được thi hành; đối với những vụ kiện về cấp dưỡng cần thi hành ngay, không kể bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật hay chưa;
2. Vụ kiện không thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của cơ quan của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành theo quy định của Hiệp định này hoặc trong trường hợp Hiệp định này không quy định thì theo pháp luật của Bên ký kết đó;
3. Bên đương sự không bị tước khả năng bảo vệ quyền lợi của mình, còn trong trường hợp hạn chế năng lực hành vi, thì không bị tước quyền được có đại diện; đối với bên không tham gia tố tụng thì đã được triệu tập kịp thời và hợp lệ;
4. Về cùng vụ kiện giữa chính các bên đương sự đó, chưa có bản án, quyết định nào đã có hiệu lực pháp luật của Toà án của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành hoặc trước đó các bên đương sự chưa khởi kiện vụ án này trước Toà án của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành;
5. Chưa có bản án, quyết định nào của Toà án của nước thứ ba về cùng vụ kiện giữa chính các bên đương sự đó được công nhận và thi hành trên lãnh thổ của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành;
6. Nếu khi xét xử vụ kiện mà phải áp dụng luật được Hiệp định này quy định, nếu Hiệp định này không quy định thì áp dụng trên cơ sở quy định của pháp luật trong nước của Bên ký kết nơi bản án, quyết định cần được công nhận và thi hành.

Điều 59

Đơn xin công nhận và thi hành bản án, quyết định của Toà án

1. Đơn xin công nhận và thi hành bản án, quyết định có thể được chuyển trực tiếp cho Toà án có thẩm quyền của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành, hoặc thông qua Toà án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ

kiện đó. Toà án ra bản án, quyết định sơ thẩm sẽ chuyển đơn cho Toà án có thẩm quyền của Bên ký kết kia.

2. Kèm theo đơn xin công nhận và thi hành phải có:

1) Quyết định hoặc bản sao quyết định đã được chứng thực, trong đó có xác nhận rằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật và cần được thi hành; đối với vụ kiện về cấp dưỡng mà quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, thì cần có xác nhận rằng nó cần được thi hành, nếu điều đó không được ghi trong chính quyết định đó;

2) Giấy tờ xác nhận rằng bên phải thi hành quyết định vắng mặt tại phiên toà đã được triệu tập kịp thời và hợp lệ theo pháp luật của Bên ký kết có Toà án đã ra quyết định; trong trường hợp người này bị hạn chế năng lực hành vi, thì phải có giấy tờ xác nhận rằng người đó đã được đại diện một cách hợp pháp.

3) Bản dịch có chứng thực đơn xin công nhận và thi hành quyết định và các giấy tờ quy định tại mục 1 và mục 2, khoản này ra ngôn ngữ của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành.

4) Bản sao đơn xin công nhận và phụ lục kèm theo quy định tại các mục từ 1 đến 3 của khoản này được tống đạt cho các bên tham gia tố tụng.

Điều 60

Thủ tục công nhận và thi hành bản án, quyết định của Toà án

1. Việc công nhận và thi hành bản án và quyết định của Toà án thuộc thẩm quyền của Toà án của Bên ký kết nơi bản án, quyết định cần được công nhận và thi hành.

2. Khi xem xét việc công nhận và thi hành, Toà án chỉ cần xác định rằng những điều kiện quy định tại các điều từ Điều 57 và Điều 59 của Hiệp định này đã được tuân thủ.

3. Đối với việc công nhận và thi hành quyết định, áp dụng pháp luật của Bên ký kết nơi quyết định cần được công nhận và thi hành; điều này cũng được áp dụng đối với hình thức của đơn xin công nhận và thi hành quyết định.

4. Nếu trên lãnh thổ của Bên ký kết có Toà án đã ra quyết định việc thi hành quyết định bị tạm đình chỉ theo pháp luật hiện hành của Bên ký kết đó, thì

trên lãnh thổ của Bên ký kết kia cũng tạm đình chỉ việc xem xét công nhận và thi hành quyết định; hoặc việc xem xét thi hành quyết định của Toà án.

5. Trong khi xem xét đơn xin công nhận và thi hành quyết định, Toà án của Bên ký kết nơi quyết định đó cần được công nhận và thi hành có thể yêu cầu các bên đương sự, cũng như Toà án đã ra quyết định giải thích thêm những điều cần thiết.

Điều 61

Thi hành quyết định về án phí

1. Nếu bên đương sự được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại Điều 52 của Hiệp định này mà phải chịu án phí theo quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án, thì Toà án có thẩm quyền của Bên ký kết kia, theo đơn yêu cầu của bên được hưởng án phí đó, cho phép miễn phí việc cưỡng chế thi hành quyết định về án phí.

2. Khái niệm án phí bao gồm cả các chi phí cho việc xác nhận quyết định đã có hiệu lực, cần được thi hành và các chi phí dịch các giấy tờ cần thiết.

Điều 62

Thủ tục thực hiện quyết định về nộp án phí

1. Cùng với đơn xin thi hành quyết định nộp án phí, phải kèm theo quyết định của Toà án hoặc bản sao có chứng thực phần quyết định, quy định về mức án phí và giấy xác nhận quyết định đã có hiệu lực pháp luật, cũng như bản dịch có chứng thực các giấy tờ đó.

2. Khi xem xét vấn đề thi hành quyết định về án phí theo quy định của khoản 1 Điều 61 Hiệp định này, Toà án chỉ cần xác định xem quyết định đó đã có hiệu lực pháp luật và có thể được thi hành hay chưa.

3. Toà án của Bên ký kết nơi án phí đã được Nhà nước ứng trước, có thể yêu cầu Toà án có thẩm quyền của Bên ký kết kia thu khoản án phí này. Toà án này, căn cứ vào pháp luật của nước mình, sẽ tiến hành thu hộ khoản án phí đó và chuyển giao số tiền thu được cho Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Cơ quan lãnh sự của Bên ký kết kia. Việc này cũng được tiến hành theo các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

PHẦN THỨ BA
QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ

CHƯƠNG I
TIẾN HÀNH TRUY TỐ HÌNH SỰ

Điều 63
Nghĩa vụ tiến hành truy tố hình sự

1. Mỗi Bên ký kết cam kết, theo yêu cầu của Bên ký kết kia, tiến hành việc truy tố hình sự theo pháp luật của nước mình công dân của mình và những người khác thường trú trên lãnh thổ của nước mình, bị nghi thực hiện hành vi phạm tội trên lãnh thổ của Bên ký kết đó, nếu hành vi đó, theo pháp luật của hai Bên ký kết bị coi là tội phạm.

2. Các Bên ký kết cũng có thể yêu cầu tiến hành truy cứu trách nhiệm hình sự đối với những hành động vi phạm pháp luật, mà theo pháp luật của Bên ký kết yêu cầu là tội phạm, còn theo pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu chỉ là vi phạm hành chính.

3. Mỗi Bên ký kết cam kết, theo yêu cầu của Bên ký kết kia, tiếp nhận và xem xét theo pháp luật nước mình các hồ sơ vụ án liên quan đến công dân của nước mình hoặc đến những người thường trú hoặc tạm trú trên lãnh thổ của nước mình bị nghi thực hiện tội phạm trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, nhưng chưa đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự.

4. Đối với những trường hợp quy định trong các khoản từ 1 đến 3 của Điều này, cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu áp dụng pháp luật nước mình.

5. Nếu hành vi bị truy tố hình sự có kèm theo yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại và việc đòi bồi thường thiệt hại đã được khởi kiện, thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại được xem xét cùng với vụ án hình sự.

Điều 64

Truy tố hình sự đối với tội phạm chiến tranh và các tội chống loài người

Quy định của khoản 1 Điều 63 Hiệp định này cũng được áp dụng để truy tố trách nhiệm hình sự đối với tội phạm chiến tranh và tội chống loài người, nếu những tội đó được tiến hành ngoài lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu.

Điều 65

Yêu cầu truy tố hình sự

1. Văn bản yêu cầu truy tố hình sự cần có các nội dung sau đây:

1) Tên cơ quan yêu cầu;

2) Tên cơ quan được yêu cầu;

3) Tên vụ việc yêu cầu truy tố hình sự;

4) Họ tên, quốc tịch, nơi thường trú hoặc tạm trú của người bị nghi thực hiện tội phạm và các thông tin đầy đủ nhất có thể có về nhân thân của người đó; cũng như nơi sinh và ngày sinh, tên cha mẹ của người đó;

5) Nội dung yêu cầu và những thông tin cần thiết để thi hành, trong đó có họ, tên và địa chỉ của người làm chứng nếu biết;

6) Mô tả hành vi phạm tội được yêu cầu truy tố hình sự và tội danh.

2. Kèm theo văn bản yêu cầu phải có các giấy tờ sau đây:

1) Bản văn quy phạm pháp luật hình sự và trong trường hợp cần thiết thì cả văn bản quy phạm pháp luật khác của Bên ký kết yêu cầu mà có ý nghĩa quan trọng đối với việc truy tố hình sự;

2) Hồ sơ vụ án hoặc bản sao có chứng thực hồ sơ đó, cũng như các vật chứng;

3) Yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại và, nếu có thể, thì cả số liệu về mức độ thiệt hại;

4) Đơn yêu cầu khởi tố của người bị hại, nếu pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu đòi hỏi điều này.

3. Văn bản yêu cầu truy tố hình sự và các giấy tờ kèm theo cần được lập bằng ngôn ngữ chính thức của Bên ký kết yêu cầu, có bản dịch ra ngôn ngữ chính thức của nước được yêu cầu hoặc ra tiếng Nga.

Điều 66

Chuyển giao bị can

1. Nếu trong thời điểm chuyển yêu cầu truy tố hình sự mà bị can bị bắt trên lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu thì Bên ký kết này cần phải chuyển giao người đó sang lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu.

2 . Nếu trong thời điểm chuyển yêu cầu truy tố hình sự mà bị can đã được tự do trên lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu thì Bên ký kết này, trong trường hợp cần thiết, theo pháp luật nước mình tiến hành các biện pháp để trả lại người đó về lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu.

Điều 67

Nghĩa vụ thông báo

Bên ký kết được yêu cầu cần thông báo cho Bên ký kết yêu cầu biết về kết quả xem xét yêu cầu truy tố hình sự, cũng như kết quả truy tố hình sự đối với người bị yêu cầu truy tố. Theo yêu cầu của Bên ký kết yêu cầu, còn phải gửi bản sao quyết định đó.

Điều 68

Hậu quả khởi tố hình sự

Sau khi Bên ký kết khởi tố hình sự theo Điều 63 Hiệp định này, cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết yêu cầu không thể xét xử người này về chính hành động phạm tội đó nữa. Cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết yêu cầu có thể khôi phục tố tụng hình sự đối với hành động đó của chính người ấy trong trường hợp cơ quan của Bên ký kết được yêu cầu từ chối hoặc đình chỉ việc truy tố hình sự người ấy.

CHƯƠNG II
DẪN ĐỘ ĐỂ TRUY TỐ HÌNH SỰ VÀ THI HÀNH ÁN

Điều 69
Dẫn độ

1. Theo yêu cầu, các Bên ký kết sẽ dẫn độ cho nhau theo các quy định của Hiệp định này những người đang có mặt trên lãnh thổ của nước mình để Bên ký kết kia truy tố hình sự hoặc thi hành án.

2. Việc dẫn độ để truy tố hình sự được tiến hành đối với những hành vi mà theo pháp luật của cả hai Bên ký kết đều là tội phạm và phải chịu hình phạt tù với thời hạn từ một năm trở lên hoặc nặng hơn.

3. Việc dẫn độ để thi hành bản án được tiến hành đối với những hành vi mà theo pháp luật của cả hai Bên đều là tội phạm, nếu người bị yêu cầu dẫn độ đã bị kết án phạt tù với thời hạn không dưới 6 tháng hoặc nặng hơn.

Điều 70
Hạn chế đối với án tử hình

Nếu một tội phạm theo pháp luật của Bên ký kết yêu cầu bị kết án tử hình nhưng theo pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu lại không quy định án tử hình, thì tại lãnh thổ Bên ký kết yêu cầu không thể kết án tử hình người đó và không được thi hành bản án tử hình đó.

Điều 71
Từ chối dẫn độ

1. Không dẫn độ, nếu:

1) Người bị yêu cầu dẫn độ là công dân của Bên ký kết được yêu cầu hoặc được hưởng quyền tị nạn;

2) Tội phạm được tiến hành trên lãnh thổ Bên ký kết được yêu cầu;

3) Theo pháp luật của Bên ký kết được yêu cầu, không thể truy tố hình sự hoặc thi hành bản án đó nữa do hết thời hiệu hoặc vì những lý do khác do pháp luật quy định;

4) Trên lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu người bị yêu cầu dẫn độ đã bị truy tố hoặc bị kết án theo một bản án đã có hiệu lực pháp luật kết tội về cùng hành vi tội phạm đó hoặc có quyết định từ chối truy tố hình sự hoặc vụ án đã bị đình chỉ;

5) Hành động được Bên ký kết được yêu cầu coi là tội phạm chính trị hoặc tội phạm chiến tranh.

2. Bên ký kết được yêu cầu thông báo cho Bên ký kết yêu cầu biết về kết quả xem xét yêu cầu dẫn độ. Nếu không dẫn độ, Bên ký kết được yêu cầu phải thông báo cho Bên ký kết yêu cầu biết và nói rõ lý do từ chối dẫn độ.

Điều 72

Yêu cầu dẫn độ

1. Yêu cầu dẫn độ cần được lập thành văn bản và có nội dung sau đây:

1) Tên cơ quan yêu cầu;

2) Tên cơ quan được yêu cầu;

3) Tên vụ việc yêu cầu dẫn độ;

4) Bản văn luật của Bên ký kết yêu cầu mà theo đó hành vi đó bị coi là tội phạm;

5) Họ tên, quốc tịch, nơi thường trú hoặc tạm trú và các thông tin khác về nhân thân của người bị yêu cầu dẫn độ và, nếu có thể được, thì mô tả cả hình dáng, có kèm theo ảnh, dấu vân tay của người đó;

6) Số liệu về mức độ thiệt hại vật chất do tội phạm gây ra;

2. Kèm theo văn bản yêu cầu dẫn độ để truy tố hình sự phải có bản sao có chứng thực lệnh bắt người, trong đó có mô tả hành vi phạm tội;

3. Yêu cầu dẫn độ và các giấy tờ kèm theo phải được lập bằng ngôn ngữ chính thức của Bên ký kết yêu cầu, kèm theo bản dịch ra ngôn ngữ chính thức của Bên ký kết được yêu cầu hoặc ra tiếng Nga.

Điều 73

Bổ sung thông tin về yêu cầu dẫn độ

Nếu các thông tin đã nhận được không đủ để ra quyết định dẫn độ, thì Bên ký kết được yêu cầu có thể đề nghị cung cấp bổ sung các thông tin cần thiết và ấn định thời hạn thực hiện chậm nhất là không quá hai tháng. Trong trường hợp có lý do chính đáng thì có thể gia hạn theo yêu cầu của Bên ký kết yêu cầu. Thời hạn này được tính từ ngày nhận được thông tin về việc Bên ký kết được yêu cầu ấn định.

Điều 74

Bắt người để dẫn độ

Sau khi nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ, Bên ký kết được yêu cầu cần tiến hành ngay các biện pháp phù hợp với pháp luật của nước mình để bắt người bị yêu cầu dẫn độ, trừ trường hợp không dẫn độ theo quy định của Hiệp định này.

Điều 75

Bắt để dẫn độ trước khi nhận được yêu cầu

1. Bắt để dẫn độ trước khi nhận được yêu cầu dẫn độ: có thể tiến hành bắt người bị yêu cầu dẫn độ trước khi nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ, nếu Bên ký kết yêu cầu đề nghị rõ việc này, có viện dẫn đến lệnh bắt người hoặc bản án đã có hiệu lực pháp luật là căn cứ để yêu cầu dẫn độ. Văn bản yêu cầu bắt người có thể được chuyển bằng đường bưu điện, điện tín, hoặc các phương tiện khác, mà không gây ra quan ngại nào.

2. Việc bắt người theo quy định tại khoản 1 Điều này, hoặc việc từ chối bắt phải được thông báo ngay cho Bên ký kết yêu cầu biết.

Điều 76

Trả lại tự do cho người bị bắt

1. Bên ký kết được yêu cầu có thể trả lại tự do cho người bị bắt theo Điều 74 của Hiệp định này, nếu hết thời hạn quy định tại Điều 73 của Hiệp định này không nhận được thông tin bổ sung mà Bên đó yêu cầu.

2. Người bị bắt theo khoản 1 Điều 75 của Hiệp định này được trả lại tự do, nếu Bên ký kết đã tiến hành việc bắt người không nhận được văn bản yêu cầu dẫn độ trong thời hạn một tháng, kể từ ngày Bên ký kết yêu cầu được thông báo về việc bắt đó.

Điều 77

Hoãn dẫn độ

Nếu người bị yêu cầu dẫn độ đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đang phải chấp hành hình phạt trên lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu do thực hiện tội phạm khác, thì Bên ký kết đó có thể hoãn việc dẫn độ người đó cho đến khi kết thúc việc truy tố hình sự hoặc chấp hành xong hình phạt hoặc được tha trước thời hạn.

Điều 78

Dẫn độ tạm thời

1. Nếu việc hoãn dẫn độ có thể làm hết thời hiệu truy tố hình sự hoặc gây khó khăn nghiêm trọng cho việc tiến hành tố tụng đối với tội phạm do người bị yêu cầu dẫn độ tiến hành thì theo yêu cầu có căn cứ của Bên ký kết kia, có thể dẫn độ tạm thời người đó.

2. Sau khi tiến hành xong các hành vi tố tụng hình sự, phải trao trả ngay người bị dẫn độ tạm thời, chậm nhất không được quá 3 tháng, kể từ ngày dẫn độ tạm thời. Trong trường hợp cấp thiết, thời hạn này có thể được Bên ký kết được yêu cầu cho kéo dài thêm.

Điều 79

Nhiều yêu cầu dẫn độ

Nếu một số nước cùng yêu cầu dẫn độ một người thì Bên ký kết được yêu cầu có quyền quyết định sẽ dẫn độ người đó cho nước nào. Khi quyết định, phải cân nhắc đến tất cả các tình tiết, nhất là quốc tịch của người bị yêu cầu dẫn độ, nơi thực hiện và mức độ phạm tội.

Điều 80

Giới hạn truy tố hình sự người bị dẫn độ

1. Nếu không có sự đồng ý của Bên ký kết được yêu cầu thì không được truy cứu trách nhiệm hình sự, thi hành bản án, cũng như không được dẫn độ cho nước thứ ba người đã bị dẫn độ về một tội phạm được thực hiện trước khi bị dẫn độ khác với tội phạm mà theo đó người này đã bị dẫn độ.

2. Không cần có sự đồng ý của Bên ký kết được yêu cầu để tiến hành các hành động quy định trong khoản 1 điều này nếu:

1) Người bị dẫn độ đã không rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu trong thời hạn một tháng, kể từ ngày kết thúc tố tụng hình sự hoặc chấp hành xong hình phạt. Sẽ không tính vào thời hạn này thời gian mà người bị dẫn độ không thể rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu vì lý do không phải do lỗi của người đó;

2) Người bị dẫn độ đã rời khỏi lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu, nhưng sau đó lại tự nguyện quay trở lại lãnh thổ của Bên ký kết đó.

Điều 81

Thực hiện dẫn độ

Bên ký kết được yêu cầu cần thông báo cho Bên ký kết yêu cầu về địa điểm và ngày chuyển giao người bị yêu cầu dẫn độ. Nếu Bên ký kết yêu cầu không nhận người bị dẫn độ trong thời hạn ấn định, thì người đó có thể được trả lại tự do sau 15 ngày kể từ ngày ấn định dẫn độ.

Điều 82

Dẫn độ lại

Nếu người đã bị dẫn độ trốn tránh dưới hình thức này hay hình thức khác việc truy tố hình sự hoặc chấp hành hình phạt và quay trở lại lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu, thì theo yêu cầu dẫn độ lại, người đó phải bị dẫn độ lại mà không cần gửi các giấy tờ quy định tại Điều 72 của Hiệp định này.

Điều 83

Thông báo kết quả tiến hành truy tố hình sự

Bên ký kết yêu cầu thông báo ngay cho Bên ký kết được yêu cầu về kết quả tiến hành truy tố hình sự đối với người đã bị dẫn độ. Trong trường hợp quyết định đã có hiệu lực thì gửi cả bản sao quyết định đó.

Điều 84

Quá cảnh

1. Mỗi Bên ký kết cam kết, theo yêu cầu của Bên ký kết kia, sẽ cho phép vận chuyển quá cảnh qua lãnh thổ của nước mình những người do nước thứ ba dẫn độ cho Bên ký kết đó. Bên ký kết được yêu cầu có thể không cho phép vận chuyển quá cảnh những người không thuộc trường hợp phải dẫn độ theo quy định của Hiệp định này.

2. Văn bản yêu cầu vận chuyển quá cảnh được gửi và xem xét theo đúng thể thức quy định đối với yêu cầu dẫn độ.

3. Bên ký kết được yêu cầu thực hiện việc vận chuyển quá cảnh theo cách thức hợp lý nhất đối với mình.

4. Nếu việc quá cảnh bằng hàng không mà máy bay không đỗ thì không cần xin phép quá cảnh.

Điều 85
Chi phí dẫn độ và quá cảnh

Chi phí dẫn độ phát sinh trên lãnh thổ của Bên ký kết nào do Bên ký kết ấy chịu. Chi phí vận chuyển quá cảnh do Bên ký kết yêu cầu chịu.

CHƯƠNG III

CÁC VẤN ĐỀ KHÁC VỀ CÁC TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP TRONG CÁC VẤN ĐỀ HÌNH SỰ

Điều 86

Chuyển giao tạm thời người bị phạt tù

1. Nếu cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết yêu cầu cần phải lấy lời khai của người bị phạt tù trên lãnh thổ của Bên ký kết được yêu cầu với tư cách

là người làm chứng, thì khi cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết yêu cầu có văn bản yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu cho phép tạm thời dẫn giải người đó sang lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu. Việc chuyển giao tạm thời người bị phạt tù để làm chứng tại lãnh thổ của Bên ký kết yêu cầu chỉ được tiến hành khi có sự đồng ý của người đó. Người này sẽ bị giam giữ và được trả lại cho Bên ký kết yêu cầu ngay sau khi lấy xong lời khai.

2. Trong trường hợp cần thiết phải lấy lời khai của người bị phạt tù với tư cách người làm chứng trên lãnh thổ của nước thứ ba khi cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết yêu cầu có văn bản yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết được yêu cầu sẽ cho phép vận chuyển quá cảnh người đó qua lãnh thổ của nước mình.

Điều 87

Chuyển giao vật chứng

1. Các vật là đối tượng của tội phạm hoặc có được bằng cách trao đổi hay được trả công do phạm tội; cũng như các vật chứng khác có giá trị chứng minh tội phạm trong vụ án hình sự được chuyển giao cho Bên ký kết yêu cầu.

2. Bên ký kết được yêu cầu có thể tạm hoãn việc chuyển giao vật chứng được quy định trong khoản 1 Điều này, nếu các vật chứng đó cần cho vụ án khác.

3. Quyền của người thứ ba đối với các vật chứng được quy định trong khoản 1 Điều này và các vật chứng đã được chuyển giao cho Bên ký kết yêu cầu được bảo đảm hoàn toàn.

4. Sau khi kết thúc tố tụng hình sự các vật chứng này sẽ được trả lại cho Bên ký kết đã chuyển giao hoặc nếu được Bên ký kết đó đồng ý, thì sẽ trả lại trực tiếp cho những người có quyền nhận các vật chứng đó.

5. Không áp dụng các quy định của pháp luật của các Bên ký kết về hạn chế nhập khẩu và xuất khẩu hàng hoá và ngoại hối đối với việc chuyển giao vật chứng theo quy định tại Điều này.

Thông báo bản án

Các Bên ký kết thông báo cho nhau về các bản án đã có hiệu lực pháp luật do Toà án của Bên ký kết này tuyên đối với công dân của Bên ký kết kia.

Điều 89

Thông báo về án tích

Theo yêu cầu chính đáng phù hợp với mục đích truy tố hình sự, các Bên ký kết chuyển giao cho nhau thông tin về án tích liên quan đến bị cáo trên lãnh thổ của các Bên ký kết.

Điều 90

Dấu vân tay

Bên ký kết, theo yêu cầu chuyển giao cho nhau dấu vân tay của những người được quy định trong các điều 88 và 89 của Hiệp định này.

Điều 91

Sự có mặt của đại diện các Bên ký kết

khi thực hiện tương trợ tư pháp

Đại diện cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết này có thể có mặt trên lãnh thổ của Bên ký kết kia khi thực hiện yêu cầu tương trợ tư pháp về hình sự. Sự đồng ý cho phép đại diện có mặt: về phía Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Viện Kiểm sát nhân dân tối cao Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; về phía Cộng hoà Belarus là Viện Công tố của Cộng hoà Belarus.

PHẦN THỨ TƯ

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 92

Thực hiện Hiệp định

Các Bên ký kết đảm bảo thường xuyên trao đổi ý kiến về quá trình thực hiện Hiệp định trong khuôn khổ các cơ chế hợp tác hiện hành giữa hai Bên.

Điều 93

Quan hệ với các điều ước quốc tế khác

Các quy định của Hiệp định này không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều ước quốc tế khác mà mỗi Bên ký kết.

Điều 94

Hiệu lực của Hiệp định

Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày Bên ký kết nhận được sau cùng qua kênh ngoại giao thông báo về việc các Bên ký kết đã làm xong các thủ tục cần thiết trong nước để đưa Hiệp định vào hiệu lực.

Điều 95

Thời hạn hiệu lực của Hiệp định

Hiệp định này được ký kết với thời hạn 5 năm. Hiệp định này sẽ được gia hạn từng 5 năm một, nếu 6 tháng trước khi hết hạn không Bên ký kết nào thông báo cho Bên ký kết kia về ý định bãi bỏ Hiệp định.

Làm tại..Min -xcơ, ngày..14 tháng...9 năm 2000. ,thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Belarus và tiếng Nga, các văn bản đều có giá trị như nhau.

Trong trường hợp có bất đồng trong việc giải thích Hiệp định này, các Bên ký kết sẽ dựa vào văn bản tiếng Nga.

Thay mặt	**Thay mặt**
Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam	**Cộng hoà Belarus**